

DIGITAL TRANSFORMATION IN ENGLISH LANGUAGE TEACHING AT VIETNAMESE HIGHER EDUCATION INSTITUTIONS

Nguyen Thanh Son^a

Hoang Mong Long^b

^aTrung Vuong University

ROR: <https://ror.org/05xzsm645>

Email: son.nguyen.ltvu@gmail.com

ORCID iD: <https://orcid.org/0009-0008-4307-4620>

^bHo Chi Minh City University of Foreign Languages and Information Technology

ROR: <https://ror.org/02th1pb96>

Email: longhm@hufilit.edu.vn

ORCID iD: <https://orcid.org/0009-0001-2805-2027>

Article History

Received: 12/10/2025

Reviewed: 18/10/2025

Revised: 06/11/2025

Accepted: 16/12/2025

Released: 30/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.64223/tvj.p2025.v1.i4.a73>

Abstract:

In the context of the Fourth Industrial Revolution and national digital transformation, the application of digital technologies in English language teaching has become an inevitable trend and a crucial factor in improving the quality of human resource training. This study provides a comprehensive analysis of the current state of digital transformation in English language teaching at 92 Vietnamese higher education institutions during the period 2022-2025, based on survey data according to Official Letter 662/BGDĐT-GDDH dated February 19, 2025. Employing secondary data analysis combined with quantitative and qualitative methods, the research reveals significant progress: 56.7% of institutions have deployed Learning Management Systems (LMS), 22.4% are applying Artificial Intelligence (AI) in teaching, and 67.2% use Blended Learning models. However, the study also identifies serious challenges: 64.6% of institutions report uneven digital competency among faculty members, 79.3% face difficulties with funding and technology infrastructure, and there are considerable regional disparities in the level of digital transformation implementation. Comparative analysis shows that private institutions tend to be more flexible and proactive in adopting new technologies, while public institutions have advantages in systematization but encounter more procedural barriers. The study proposes synchronized solutions from policy to practical implementation, emphasizing the necessity of investing in faculty digital competency, building high-quality digital learning resource repositories, and narrowing regional gaps to ensure fair and effective digital transformation across the entire higher education system.

Keywords: *Digital transformation; English language teaching; Educational technology; Artificial intelligence; Digital competency.*

1. Đặt vấn đề

1.1. Bối cảnh nghiên cứu

Thế giới đang bước vào kỷ nguyên số với sự phát triển vượt bậc của công nghệ thông tin và truyền thông, đặc biệt là sự bùng nổ của trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence - AI), dữ liệu lớn (Big Data), điện toán đám mây (Cloud Computing), Internet vạn vật (Internet of Things - IoT) và công nghệ

Blockchain. Cách mạng công nghiệp 4.0 không chỉ thay đổi căn bản cách thức sản xuất, kinh doanh mà còn tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có giáo dục và đào tạo. Theo báo cáo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum, 2020), chuyển đổi số đã và đang định hình lại cách thức con người làm việc, học tập và tương tác, đòi hỏi các hệ thống giáo dục phải thích ứng nhanh

chóng với những thay đổi này để đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế số và xã hội thông minh. Chuyển đổi số trong giáo dục không còn là lựa chọn, mà đã trở thành yêu cầu tất yếu, là động lực quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo, đổi mới căn bản phương pháp giảng dạy từ lấy giảng viên làm trung tâm sang lấy người học làm trung tâm và đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng, cá nhân hóa của người học trong xã hội hiện đại với sự bùng nổ thông tin và kiến thức.

Nhận thức rõ tầm quan trọng chiến lược này, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã ban hành hệ thống văn bản chỉ đạo quan trọng và toàn diện về chuyển đổi số với quyết tâm chính trị cao. Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã đặt ra định hướng rõ ràng về chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, với mục tiêu đưa Việt Nam trở thành một quốc gia số, phát triển đồng bộ Chính phủ số (Government Digital Transformation), kinh tế số (Digital Economy) và xã hội số (Digital Society), trong đó giáo dục số (Digital Education) được xác định là một trong những trụ cột quan trọng, nền tảng để xây dựng các trụ cột khác. Nghị quyết nhấn mạnh rằng, giáo dục phải đi đầu trong chuyển đổi số, vừa là đối tượng cần được số hóa, vừa là công cụ để đào tạo nguồn nhân lực số cho các ngành khác. Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “*Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*” đã cụ thể hóa chi tiết lộ trình, nhiệm vụ và giải pháp cho từng lĩnh vực, đặc biệt nhấn mạnh vai trò then chốt của giáo dục đại học trong việc đào tạo nguồn nhân lực công nghệ số chất lượng cao với đủ năng lực, kỹ năng và tư duy số, đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước trong kỷ nguyên số đầy cơ hội và thách thức.

Tiếp nối và làm sâu sắc hơn các định hướng chiến lược trên, Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đặt chuyển đổi số giáo dục như một trong những giải pháp trọng tâm, xuyên suốt, với tầm nhìn đưa giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến của khu vực vào năm 2030 và ngang tầm các nước phát triển vào năm 2045. Chiến lược đề ra mục tiêu cụ thể là phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số toàn diện trong quản lý giáo dục, giảng dạy và học tập; xây dựng môi trường số, nền tảng số để phục vụ dạy, học và quản lý giáo dục; đẩy mạnh số hóa dữ liệu, phát triển hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại. Đặc biệt, văn bản nhấn mạnh việc đầu tư mạnh mẽ, ưu tiên cao vào ba lĩnh vực cốt lõi: hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ từ trung ương đến cơ sở, đào tạo và phát triển năng lực số cho toàn bộ đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục và phát triển tài nguyên giáo dục số chất lượng cao phù hợp

với chương trình, văn hóa và nhu cầu của người học Việt Nam. Công văn số 714/VPCP-KGVX ngày 25/01/2025 của Văn phòng Chính phủ truyền đạt chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Đề án quốc gia từng bước đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học càng thể hiện rõ hơn quyết tâm chính trị cao độ, sự cam kết lâu dài trong việc kết hợp chặt chẽ nâng cao năng lực ngoại ngữ - một kỹ năng thiết yếu trong thế giới toàn cầu hóa - với chuyển đổi số giáo dục một cách đồng bộ và hiệu quả.

Đối với dạy học tiếng Anh, chuyển đổi số mang lại những cơ hội đột phá chưa từng có và có tiềm năng thay đổi hoàn toàn bộ mặt của lĩnh vực này. Công nghệ số cho phép tạo ra môi trường học tập tương tác đa chiều, sinh động và đa phương tiện với hình ảnh, âm thanh, Video chất lượng cao, cá nhân hóa sâu sắc quá trình học tập theo trình độ ngôn ngữ hiện tại, phong cách học tập ưa thích, tốc độ tiếp thu và nhu cầu cụ thể của từng người học thông qua các thuật toán thông minh. Các công cụ học tập trực tuyến, ứng dụng di động thông minh với giao diện thân thiện, nền tảng học tập thích ứng sử dụng AI giúp sinh viên có thể học mọi lúc, mọi nơi một cách linh hoạt, phá vỡ rào cản về không gian và thời gian của lớp học truyền thống, tăng cường đáng kể khả năng tiếp cận giáo dục chất lượng cao cho mọi người bất kể hoàn cảnh địa lý hay kinh tế và cơ hội thực hành ngôn ngữ trong các tình huống đa dạng, chân thực từ hàng ngày đến chuyên môn. Đặc biệt, sự phát triển vượt bậc của trí tuệ nhân tạo tạo sinh (Generative AI) như ChatGPT, Google Gemini đã mở ra những khả năng hoàn toàn mới trong việc luyện phát âm với công nghệ nhận dạng giọng nói tiên tiến có độ chính xác cao, chấm bài tự động với độ chính xác ngày càng tốt, cung cấp phản hồi tức thì, chi tiết, có tính cá nhân hóa cao và điều chỉnh tự động nội dung học tập, độ khó, lộ trình học phù hợp với tiến độ và năng lực thực tế của từng cá nhân một cách thông minh.

Đại dịch COVID-19 trong giai đoạn 2020 - 2022 đã đóng vai trò như một chất xúc tác mạnh mẽ và không thể đảo ngược, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong giáo dục diễn ra nhanh hơn rất nhiều, ước tính có thể nhanh hơn 5 - 10 năm so với kế hoạch và dự kiến ban đầu. Việc buộc phải chuyển đổi toàn bộ sang dạy học trực tuyến trong thời gian dài kéo dài hàng tháng, thậm chí hàng năm đã giúp cả giảng viên lẫn sinh viên làm quen, thích nghi và dần thành thạo với công nghệ, vượt qua nhiều rào cản tâm lý e ngại công nghệ, tin rằng dạy học chỉ hiệu quả khi dạy trực tiếp, không biết sử dụng hiệu quả công nghệ và văn hóa truyền thống. Kinh nghiệm quý báu này cho thấy, tiềm năng to lớn của mô hình học tập hỗn hợp (*Blended Learning*), kết hợp khéo léo ưu điểm của cả học trực tiếp tương tác con người, xây dựng mối quan hệ và trực tuyến linh hoạt, cá nhân hóa, tiếp cận tài nguyên toàn cầu, tạo nên trải nghiệm học tập linh hoạt, đa dạng và có hiệu quả cao hơn cả hai hình thức

riêng lẻ. Tuy nhiên, giai đoạn khó khăn này cũng bộc lộ rõ ràng nhiều hạn chế nghiêm trọng cần khắc phục. Hạ tầng công nghệ không đồng đều, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa chỉ có kết nối 2G/3G chậm chạp, năng lực số của giảng viên chênh lệch lớn, người trẻ tuổi thì thuần thục, người lớn tuổi thì gặp nhiều khó khăn. Phương pháp sư phạm phù hợp trong môi trường số còn thiếu, nhiều giảng viên chỉ đơn giản chuyển bài giảng trực tiếp lên trực tuyến mà không điều chỉnh phương pháp dạy. Đây là những vấn đề đặt ra những thách thức cần được giải quyết có hệ thống để chuyển đổi số thực sự mang lại hiệu quả bền vững và lâu dài cho toàn hệ thống.

1.2. Tính cấp thiết của nghiên cứu

Mặc dù tầm quan trọng chiến lược của chuyển đổi số trong dạy học tiếng Anh đã được thừa nhận rộng rãi, nhiều quốc gia đã đưa việc này vào chiến lược phát triển giáo dục nhưng vẫn còn tồn tại nhiều khoảng trống đáng kể về thực trạng triển khai cụ thể tại Việt Nam. Phần lớn các nghiên cứu hiện có trong nước tập trung chủ yếu vào việc khám phá tiềm năng lý thuyết của một công nghệ cụ thể như việc ứng dụng di động học từ vựng, công nghệ thực tế ảo VR trong luyện hội thoại. Hiệu quả của một can thiệp công nghệ cụ thể được đánh giá trong phạm vi rất nhỏ, hạn hẹp tại một hoặc vài lớp học thuộc một khóa học, một môn học cụ thể tại một trường đại học duy nhất. Những nghiên cứu này, mặc dù có giá trị quan trọng trong việc cung cấp bằng chứng ban đầu, bước đầu về tiềm năng và hiệu quả của công nghệ trong các bối cảnh nhỏ, lại thiếu tính tổng quát hóa và không phản ánh được bức tranh toàn cảnh, chính xác của hệ thống giáo dục đại học với tất cả sự đa dạng về quy mô, loại hình, điều kiện và bối cảnh. Thiếu vắng các nghiên cứu quy mô lớn, toàn quốc, có tính hệ thống cao và đại diện thống kê về mức độ ứng dụng công nghệ số trong dạy học tiếng Anh trên phạm vi quốc gia, đặc biệt là nghiên cứu phân tích toàn diện, đa chiều, đa lớp các khía cạnh quan trọng như hạ tầng công nghệ thông tin cơ sở vật chất, năng lực số của đội ngũ giảng viên về cả kiến thức và thái độ, các mô hình dạy học được triển khai trong thực tế, hiệu quả thực tế đo lường được và những thách thức, khó khăn cụ thể, rào cản trong quá trình chuyển đổi số từ góc nhìn của nhiều bên liên quan.

Khoảng trống nghiên cứu này tạo ra những hạn chế đáng kể trong việc hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng khoa học và đầu tư nguồn lực một cách hiệu quả, tránh lãng phí. Các nhà hoạch định chính sách ở cấp quốc gia và địa phương cần có bằng chứng thực nghiệm đáng tin cậy, toàn diện và cập nhật về mức độ sẵn sàng thực tế của toàn hệ thống, những lĩnh vực và khía cạnh nào đã đạt được tiến bộ đáng kể có thể nhân rộng, những lĩnh vực và khía cạnh nào còn tồn tại khoảng cách, trở ngại lớn cần ưu tiên can thiệp khẩn cấp, để có thể thiết kế và triển khai các chương trình hỗ trợ tài chính, kỹ thuật, đầu tư phù

hợp với thực tế, có trọng tâm, ưu tiên rõ ràng, tránh lãng phí nguồn lực khan hiếm vào các lĩnh vực không cấp thiết hoặc không khả thi. Các cơ sở đào tạo, từ đại học lớn đến trường cao đẳng nhỏ, cần hiểu rõ vị thế, điểm mạnh cần phát huy và điểm yếu cần khắc phục của mình trong bối cảnh chung, so sánh với mức trung bình của toàn ngành để xác định đúng đắn ưu tiên đầu tư hạn chế, điều chỉnh kịp thời chiến lược phát triển và học hỏi, nhân rộng từ các mô hình thành công, thực tiễn tốt nhất, sáng kiến hiệu quả của các trường khác thông qua mạng lưới chia sẻ. Đội ngũ giảng viên, những người trực tiếp thực hiện chuyển đổi số trong lớp học hàng ngày, cũng cần được trang bị thông tin cập nhật, chính xác, dễ tiếp cận về xu hướng công nghệ mới nhất đang được ứng dụng rộng rãi, các công cụ và nền tảng hiệu quả đã được kiểm chứng trong thực tế và đặc biệt là phương pháp, kỹ thuật tích hợp công nghệ vào giảng dạy một cách có sư phạm, khoa học, không phải tự mò mẫm từ đầu.

Khung SAMR (Substitution, Augmentation, Modification, Redefinition) được đề xuất bởi Puentedura (2006) cung cấp một mô hình phân tích hữu ích và được sử dụng rộng rãi trong cộng đồng giáo dục để đánh giá mức độ và chiều sâu của việc tích hợp công nghệ trong giảng dạy. Ở cấp độ thay thế, mức độ thấp nhất, công nghệ được sử dụng để thay thế trực tiếp công cụ truyền thống mà không có sự thay đổi đáng kể nào về chức năng hoặc phương pháp sư phạm, như sử dụng máy chiếu PowerPoint thay cho bảng đen phấn để trình bày cùng một nội dung, hoặc tài liệu PDF thay cho tài liệu giấy Photocopy nhưng nội dung và cách dùng vẫn y hệt. Ở cấp độ tăng cường, công nghệ cung cấp các cải tiến, nâng cao chức năng đáng kể so với công cụ truyền thống nhưng vẫn chưa thay đổi căn bản cách thức dạy học như tài liệu điện tử có liên kết siêu văn bản cho phép nhảy nhanh giữa các phần, Video có tính tương tác cho phép sinh viên tạm dừng và ghi chú, bài tập trắc nghiệm trực tuyến có phản hồi tự động ngay lập tức. Ở cấp độ điều chỉnh, bước chuyển sang tái định nghĩa công việc dạy học, công nghệ cho phép thiết kế lại đáng kể các nhiệm vụ học tập và hoạt động sư phạm theo cách không thể thực hiện được dễ dàng với phương pháp truyền thống như học tập cộng tác trực tuyến thời gian thực qua Google Docs, nơi nhiều sinh viên có thể đồng thời chỉnh sửa cùng một văn bản và thấy ngay thay đổi của nhau, dự án nhóm đa phương tiện kết hợp văn bản, hình ảnh, Video, âm thanh, sử dụng diễn đàn thảo luận bất đồng bộ để mở rộng không gian học tập ra ngoài giới hạn thời gian và địa điểm của lớp học truyền thống. Ở cấp độ cao nhất, tái định nghĩa, công nghệ cho phép tạo ra các nhiệm vụ học tập, trải nghiệm giáo dục hoàn toàn mới, sáng tạo, không thể tưởng tượng được và tuyệt đối không thể thực hiện được với phương pháp truyền thống trước khi có công nghệ, như môi trường học tập ảo ba chiều nơi sinh viên có thể đi du lịch vào thời cổ đại

để trải nghiệm ngôn ngữ trong bối cảnh lịch sử, mô phỏng tình huống giao tiếp kinh doanh phức tạp với nhiều nhân vật AI phản ứng tự nhiên, học tập cá nhân hóa hoàn toàn dựa trên AI có khả năng điều chỉnh thời gian thực mọi khía cạnh của quá trình học, kết nối với lớp học toàn cầu để hợp tác trong dự án quốc tế thời gian thực. Mục tiêu cuối cùng của chuyển đổi số không phải là dừng lại ở việc thay thế hoặc tăng cường đơn giản công cụ cũ bằng công cụ mới, mà là đưa việc sử dụng công nghệ lên các cấp độ cao hơn đó là điều chỉnh và tái định nghĩa để thực sự biến đổi căn bản cách thức dạy và học, tạo ra giá trị giáo dục mới chưa từng có trước đây.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trên thế giới, đặc biệt ở các nước phát triển có hệ thống giáo dục tiên tiến, nhiều nghiên cứu chất lượng cao đã tập trung vào các khía cạnh khác nhau của chuyển đổi số trong dạy học ngoại ngữ, cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng về hiệu quả, thách thức và các yếu tố thành công. Nghiên cứu có tầm ảnh hưởng lớn của Godwin-Jones (2018) được công bố trên tạp chí *Language Learning & Technology* uy tín về ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong học ngôn ngữ chỉ ra tiềm năng to lớn, chưa được khai thác hết của các công nghệ AI tiên tiến như xử lý ngôn ngữ tự nhiên, học máy và học sâu trong việc cá nhân hóa sâu sắc học tập dựa trên phân tích dữ liệu lớn về hành vi học tập. Các công nghệ này cung cấp phản hồi thông minh, chi tiết và ngay lập tức về nhiều khía cạnh từ ngữ pháp, từ vựng đến ngữ dụng và tạo ra các trải nghiệm học tập thích ứng động theo thời gian thực với năng lực và tiến độ của từng cá nhân.

Một phân tích quy mô lớn chưa từng có của Means và cộng sự (2013), được Bộ Giáo dục Hoa Kỳ tài trợ kinh phí đã tổng hợp và phân tích có hệ thống kết quả từ hơn 1.000 nghiên cứu thực nghiệm nghiêm ngặt được công bố trong nhiều thập kỷ về hiệu quả của học trực tuyến so với học trực tiếp truyền thống và đưa ra kết luận có ý nghĩa thực tiễn quan trọng và được trích dẫn rộng rãi. Học tập hỗn hợp là một phương thức kết hợp khéo léo cả trực tuyến và trực tiếp trong một khóa học, có hiệu quả cao nhất về mặt thống kê, vượt trội hơn đáng kể so với cả học hoàn toàn trực tuyến và học hoàn toàn trực tiếp truyền thống khi đo lường bằng nhiều chỉ số khác nhau về kết quả học tập, sự hài lòng và tương tác.

2.1. Công nghệ trong dạy học ngoại ngữ

Lịch sử ứng dụng công nghệ trong dạy học ngoại ngữ có từ rất lâu cho thấy, đây không phải là một xu hướng mới mẻ, nhất thời, mà là một quá trình tiến hóa liên tục, từng bước qua nhiều thập kỷ. Khởi đầu với phòng thí nghiệm ngôn ngữ từ những năm 1960 với các băng Cassette ghi âm và tai nghe công kênh, cho phép sinh viên nghe đi nghe lại các mẫu câu chuẩn và luyện phát âm theo mô hình chuẩn từ người bản ngữ

một cách độc lập mà không cần giảng viên hướng dẫn trực tiếp từng người. Sau đó, từ những năm 1980, với sự ra đời và phát triển nhanh chóng của máy tính cá nhân giá cả phải chăng hơn, lĩnh vực học ngoại ngữ có hỗ trợ của máy tính đã ra đời và phát triển mạnh mẽ trở thành một lĩnh vực nghiên cứu độc lập với hàng nghìn công trình khoa học. Warschauer và Healey (1998), hai nhà nghiên cứu tiên phong và có ảnh hưởng nhất trong lĩnh vực học ngoại ngữ với sự hỗ trợ của máy tính, đã chia sự phát triển thành ba giai đoạn có đặc điểm riêng biệt phản ánh sự thay đổi trong lý thuyết học ngôn ngữ và công nghệ máy tính. Giai đoạn hành vi, từ những năm 1960 - 1970, dựa trên tâm lý học hành vi của Skinner, tập trung vào luyện tập thực hành, lặp đi lặp lại theo mô hình kích thích - phản ứng - củng cố như điền từ vào chỗ trống, chọn đáp án đúng với phản hồi tức thì. Giai đoạn giao tiếp, từ những năm 1980 - 1990, dựa trên phương pháp giao tiếp của Hymes và Canale & Swain, nhấn mạnh giao tiếp và tương tác có ý nghĩa thay vì chỉ tập trung vào hình thức ngữ pháp, sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống thực tế gắn gũi với cuộc sống như mua sắm, đặt vé, trò chơi mô phỏng. Giai đoạn tích hợp, từ những năm 1990 đến nay, với sự bùng nổ của Internet và công nghệ đã tích hợp các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) thay vì dạy tách biệt, sử dụng phong phú đa phương tiện (âm thanh, Video, hình ảnh, văn bản) và tạo môi trường học tập chân thực, gắn gũi với cuộc sống thực và văn hóa bản ngữ.

Gần đây hơn, với sự phát triển bùng nổ không ngừng của thiết bị di động thông minh có sức mạnh xử lý ngang máy tính và màn hình chất lượng cao, học ngoại ngữ có hỗ trợ của thiết bị di động đã trở thành xu hướng mới đầy tiềm năng và hứa hẹn, cho phép người học có thể học tập mọi lúc, mọi nơi một cách linh hoạt tối đa. Người học tận dụng hiệu quả các khoảng thời gian rảnh rỗi trong ngày như trên xe Bus, chờ đợi và học tập trong các bối cảnh đa dạng trong cuộc sống hàng ngày (Kukulska-Hulme & Shield, 2008). Các ứng dụng học tiếng Anh trên điện thoại di động như Duolingo với hình thức trò chơi hấp dẫn, ELSA Speak chuyên luyện phát âm bằng AI, BBC Learning English với nội dung văn hóa phong phú đã thu hút hàng chục triệu người dùng trên toàn thế giới nhờ tính tiện lợi, dễ tiếp cận, khả năng cá nhân hóa cao, theo dõi tiến độ cá nhân, điều chỉnh độ khó và thiết kế giao diện hấp dẫn, thân thiện với người dùng.

Lý thuyết học tập với sự hỗ trợ của công nghệ (Technology-Enhanced Learning - TEL) dựa trên nhiều nền tảng tâm lý học và sự phạm hiện đại được kiểm chứng qua thời gian. Thuyết kiến tạo của Piaget và Vygotsky nhấn mạnh, người học không phải là bình trung thụ động tiếp nhận kiến thức, mà chủ động xây dựng, kiến tạo kiến thức của mình thông qua trải nghiệm, tương tác với môi trường và người khác, do đó công nghệ cần tạo môi trường cho người học tự

khám phá, thử nghiệm, phạm sai lầm và học từ sai lầm. Thuyết kết nối của Siemens nhấn mạnh, trong thời đại số, học tập diễn ra thông qua mạng lưới kết nối giữa người với người, giữa người với nguồn thông tin, do đó công nghệ cần hỗ trợ xây dựng và duy trì mạng lưới học tập cá nhân PLN. Học tập có hướng dẫn của Wood, Bruner và Ross đề xuất hỗ trợ học tập cần được cung cấp ở mức vừa đủ, giảm dần theo tiến bộ của người học để dần chuyển trách nhiệm học tập sang người học, công nghệ có thể cung cấp khung tự động, thích ứng.

2.2. Khung năng lực số cho giáo viên

Năng lực số của giáo viên được công nhận rộng rãi trong cộng đồng giáo dục quốc tế là yếu tố then chốt, quyết định thành công hay thất bại của quá trình chuyển đổi số trong giáo dục ở mọi cấp học. Không có công nghệ nào, dù hiện đại, tiên tiến và đắt tiền đến đâu, có thể phát huy hết tiềm năng và hiệu quả nếu giảng viên không có đầy đủ năng lực để sử dụng chúng một cách thành thạo và tích hợp chúng vào giảng dạy một cách có ý nghĩa sư phạm, phù hợp với mục tiêu học tập. Khung năng lực số châu Âu cho giáo viên được phát triển công phu bởi Redecker (2017) thuộc Trung tâm Nghiên cứu Chung của Ủy ban châu Âu sau nhiều năm nghiên cứu và tham vấn rộng rãi đã trở thành tài liệu tham khảo quan trọng nhất và được sử dụng, chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới bởi các nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý giáo dục và nhà nghiên cứu. DigCompEdu xác định sáu lĩnh vực năng lực số cốt lõi, toàn diện mà mọi giáo viên hiện đại cần phát triển ở các mức độ khác nhau: (1) Tham gia chuyên môn, sử dụng công nghệ số để giao tiếp hiệu quả với đồng nghiệp, sinh viên và phụ huynh, hợp tác trong các dự án chuyên môn và dự án liên trường, học tập suốt đời để cập nhật kiến thức và kỹ năng; (2) Tài nguyên số, tìm kiếm, lựa chọn, đánh giá chất lượng, tạo mới và chia sẻ tài nguyên giáo dục số có chất lượng cao, phù hợp với mục tiêu giảng dạy và đặc điểm người học; (3) Giảng dạy và học tập, quản lý và tổ chức một cách hiệu quả việc sử dụng công nghệ số trong các hoạt động giảng dạy và học tập, thiết kế các hoạt động học tập có tích hợp công nghệ một cách sư phạm; (4) Đánh giá, sử dụng công nghệ số để nâng cao đáng kể hiệu quả, độ chính xác và tính công bằng của đánh giá, cung cấp phản hồi kịp thời và xây dựng; (5) Trao quyền cho người học, sử dụng công nghệ số để tăng cường sự tham gia tích cực, cá nhân hóa trải nghiệm học tập và trao quyền tự chủ cho người học; (6) Hỗ trợ phát triển năng lực số của người học, giúp người học sử dụng công nghệ số một cách sáng tạo, có trách nhiệm, an toàn và đạo đức cho học tập, công việc và cuộc sống.

UNESCO (2018) cũng đã phát triển và cập nhật liên tục qua nhiều phiên bản Khung năng lực công nghệ thông tin cho giáo viên. Đây là một công cụ toàn diện, chi tiết giúp các quốc gia trên khắp thế

giới thiết kế Chương trình đào tạo giáo viên về Công nghệ thông tin và Truyền thông (Information and Communication Technology - ICT) phù hợp với bối cảnh và mục tiêu phát triển cụ thể của mình. Khung này xác định ba cấp độ phát triển năng lực tiến triển từ thấp đến cao một cách tuần tự, mỗi cấp độ cao hơn đòi hỏi năng lực phức tạp hơn và tác động sâu rộng hơn: (1) Tiếp nhận kiến thức; (2) Làm sâu kiến thức; (3) Sáng tạo kiến thức. Ở cấp độ sáng tạo, giáo viên sử dụng công nghệ để tạo ra môi trường học tập đổi mới căn bản, thúc đẩy học tập suốt đời và phát triển năng lực sáng tạo, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề của học sinh ở mức độ cao nhất.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng thiết kế nghiên cứu mô tả phân tích một cách có hệ thống nhằm mục đích cung cấp bức tranh toàn cảnh, chính xác, chi tiết và có chiều sâu về thực trạng chuyển đổi số trong dạy học tiếng Anh tại các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam vào thời điểm hiện tại. Theo Creswell (2014), một trong những tác giả được trích dẫn nhiều nhất và có ảnh hưởng sâu rộng nhất trong lĩnh vực phương pháp nghiên cứu giáo dục và xã hội, thiết kế mô tả phân tích cho phép nhà nghiên cứu không chỉ mô tả một cách chi tiết, chính xác, khách quan một hiện tượng, xu hướng hoặc đặc điểm cụ thể của một nhóm đối tượng nghiên cứu xác định tại một thời điểm cụ thể, mà còn đi sâu xác định và phân tích các xu hướng, mẫu hình tiềm ẩn, so sánh có hệ thống sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm khác nhau trong tổng thể và phân tích các mối quan hệ, tương quan có thể có giữa các biến số khác nhau quan tâm.

Dữ liệu nghiên cứu chất lượng cao được thu thập một cách có hệ thống từ hoạt động khảo sát toàn quốc mang tính chính thức, có quy mô lớn chưa từng có do Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai theo Công văn số 662/BGDĐT-GDDH ngày 19/02/2025 về việc yêu cầu tất cả các cơ sở giáo dục đại học và các trường cao đẳng sư phạm trong cả nước báo cáo toàn diện, chi tiết về tình hình thực tế tổ chức dạy học tiếng Anh và đặc biệt là chuyển đổi số trong dạy học tiếng Anh. Sau quá trình sàng lọc kỹ lưỡng, kiểm tra chất lượng nghiêm ngặt, loại bỏ các câu trả lời trùng lặp từ cùng một trường gửi cả hai hình thức và các câu trả lời không hợp lệ do thiếu thông tin quan trọng hoặc không nhất quán nội bộ, nghiên cứu cuối cùng sử dụng dữ liệu từ 92 câu trả lời hoàn chỉnh, chất lượng cao, đáng tin cậy của 92 cơ sở đào tạo khác nhau phân bố đa dạng trên khắp cả nước.

3.2. Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu

Bảng khảo sát toàn diện được thiết kế công phu, cẩn thận dựa trên nền tảng vững chắc của các khung lý thuyết về chuyển đổi số và dạy học ngôn ngữ được công nhận quốc tế, kết hợp nghiên cứu, tham khảo

TƯ DUY SỐ, HỆ SINH THÁI SỐ

và điều chỉnh từ các công cụ khảo sát quốc tế uy tín đã được kiểm định, thử nghiệm cho phù hợp với đặc thù bối cảnh văn hóa, giáo dục và ngôn ngữ của Việt Nam. Nội dung khảo sát được cấu trúc Logic, khoa học thành bảy nhóm chủ đề chính liên kết chặt chẽ, mỗi nhóm bao gồm nhiều câu hỏi cụ thể dạng định lượng và định tính để thu thập thông tin toàn diện, đa chiều và sâu sắc.

Dữ liệu định lượng số liệu được nhập cẩn thận, làm sạch kỹ lưỡng để phát hiện và xử lý các giá trị bất thường, dữ liệu thiếu và phân tích có hệ thống bằng phần mềm thống kê SPSS 26. Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng rộng rãi để tính toán các chỉ số

tóm tắt quan trọng như tần suất xuất hiện, tỷ lệ phần trăm, giá trị trung bình cộng, độ lệch chuẩn nhằm mô tả đầy đủ, chính xác và sinh động thực trạng triển khai chuyển đổi số ở các khía cạnh khác nhau.

Dữ liệu được sử dụng là dữ liệu thứ cấp có nguồn gốc chính thức, hợp pháp từ báo cáo tự nguyện của các cơ sở đào tạo gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định bắt buộc tại Công văn 662/BGDĐT-GDDH. Thông tin nhận dạng cụ thể của các cơ sở tham gia khảo sát được bảo mật nghiêm ngặt tuyệt đối trong toàn bộ quá trình phân tích, xử lý và trình bày kết quả nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu theo loại hình và khu vực (N=92)

Đặc điểm	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Công lập	69	75.0
Tư thực	22	23.9
Nước ngoài	1	1.1
Đồng bằng sông Hồng	32	34.8
Trung du và miền núi phía Bắc	8	8.7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	18	19.6
Tây Nguyên	4	4.3
Đông Nam Bộ	21	22.8
Đồng bằng sông Cửu Long	9	9.8

Nguồn: Phân tích dữ liệu SPSS 26

Bảng 1 trình bày đặc điểm của 92 cơ sở giáo dục đại học tham gia nghiên cứu theo loại hình và khu vực địa lý. Phân bố mẫu phản ánh tương đối chính xác cơ cấu thực tế của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

4.2. Phân tích các kết quả nghiên cứu

Kết quả khảo sát cho thấy, cơ sở hạ tầng công nghệ đã được các trường đại học quan tâm đầu tư đáng kể. 100% các trường có kết nối Internet với phủ sóng WiFi. Trung bình mỗi trường có 436 máy vi tính, 74 phòng học lớn được trang bị máy chiếu, 50 phòng

học nhỏ, 13 phòng máy tính và 13 phòng ngoại ngữ chuyên dụng. Tuy nhiên, chất lượng kết nối và tình trạng thiết bị có sự chênh lệch đáng kể giữa các khu vực.

Bảng 2. Thống kê mô tả cơ sở hạ tầng công nghệ

Loại thiết bị	Mean	SD	Min	Max	n
Số lượng máy vi tính	436.2	312.8	150	1089	92
Phòng học lớn có máy chiếu	74.3	48.6	25	185	92
Phòng học nhỏ có máy chiếu	50.1	32.4	15	128	92
Phòng máy tính	13.2	8.7	3	35	92
Phòng thí nghiệm ngôn ngữ	13.5	9.2	2	42	79

Nguồn: Phân tích dữ liệu SPSS 26

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả về cơ sở hạ tầng công nghệ tại các trường. Kết quả cho thấy, sự đa dạng lớn về quy mô thiết bị giữa các trường, phản ánh qua độ lệch chuẩn cao.

Kết quả tổng hợp cho thấy, 56,7% các trường đã triển khai LMS, với Moodle và Google Classroom là

phổ biến nhất. Tuy nhiên, chỉ 30% sử dụng toàn diện, 45% sử dụng một phần, 25% còn thí điểm. Chức năng chia sẻ tài liệu được sử dụng nhiều nhất, trong khi các chức năng nâng cao còn hạn chế.

Bảng 3. Tỷ lệ triển khai các công nghệ số trong dạy học tiếng Anh

Công nghệ/Nền tảng	Có (n)	Có (%)	Không (n)	Không (%)
Hệ thống quản lý học tập (LMS)	52	56.7	40	43.3
Học tập hỗn hợp (Blended Learning)	62	67.4	30	32.6
Trí tuệ nhân tạo (AI)	21	22.8	71	77.2
Lớp học đảo ngược (Flipped Classroom)	16	17.4	76	82.6
Gamification (Kahoot, Quizizz)	37	40.2	55	59.8
Thực tế ảo/Tăng cường (VR/AR)	4	4.3	88	95.7
Học trực tuyến hoàn toàn	8	8.7	84	91.3

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ khảo sát

Bảng 3 trình bày tỷ lệ các trường triển khai các công nghệ và nền tảng số khác nhau. Kết quả cho thấy, LMS và Blended Learning được áp dụng phổ biến nhất, trong khi các công nghệ tiên tiến như AI, VR/AR còn hạn chế. Các trường áp dụng AI, chủ yếu là Chatbot. Năng lực số giảng viên chưa đồng đều. Hình thức dạy học kết hợp là phổ biến nhất, học trực

tuyến hoàn toàn chiếm một tỷ lệ nhỏ <10%.

Kết quả phân tích cho thấy, trường tư thực linh hoạt hơn trong việc sử dụng hệ thống LMS và AI, được trang bị hệ thống LMS tốt hơn. Chênh lệch năng lực số giữa các khu vực tương đối lớn

Bảng 4. So sánh tỷ lệ triển khai công nghệ theo loại hình trường

Chỉ số	Công lập (%) (n=69)	Tư thục (%) (n=22)	t-value	p-value
Triển khai LMS	50.7	70.0	3.28	0.002**
Ứng dụng AI	18.8	36.4	2.89	0.005**
Blended Learning	65.2	72.7	1.12	0.265
Gamification	37.7	50.0	1.76	0.082
Năng lực số GV	68.1	54.5	-1.98	0.050*

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ SPSS

Bảng 5. Kết quả phân tích hồi quy dự báo mức độ chuyển đổi số

Biến độc lập	B	SE	B	t	p
Hạ tầng công nghệ	0.38	0.12	0.32	3.17	0.002**
Năng lực số GV	0.52	0.14	0.41	3.71	0.000***
Chính sách hỗ trợ	0.28	0.11	0.24	2.55	0.013*
Kinh phí đầu tư	0.19	0.09	0.18	2.11	0.038*

Ghi chú: $R^2 = .67$, $Adjusted R^2 = .65$, $F(4,74) = 37.82$, $p < .001$. * $p < .05$; ** $p < .01$; *** $p < .001$

Kết quả hồi quy cho thấy, mô hình giải thích được 67% phương sai của mức độ chuyển đổi số ($R^2 = .67$). Năng lực số của giảng viên là yếu tố dự báo mạnh nhất ($\beta = .41$, $p < .001$), tiếp theo là hạ tầng công nghệ ($\beta = .32$, $p < .01$), chính sách hỗ trợ ($\beta = .24$, $p < .05$) và kinh phí đầu tư ($\beta = .18$, $p < .05$). Tất cả các hệ số hồi quy đều có ý nghĩa thống kê, khẳng định tầm quan trọng của việc đầu tư đồng bộ vào cả bốn yếu tố này.

5. Thảo luận

Nghiên cứu này đã thực hiện phân tích toàn diện, có hệ thống về thực trạng chuyển đổi số trong dạy học tiếng Anh tại 92 cơ sở giáo dục đại học Việt Nam, đại diện cho 75% trường công lập, 23,9% trường tư thục và 1 trường nước ngoài, phân bố trên sáu vùng miền khác nhau của cả nước. Thông qua phân tích dữ liệu định lượng bằng phần mềm SPSS 26 kết hợp với phân tích định tính nội dung báo cáo chi tiết, nghiên cứu đã cung cấp bức tranh toàn cảnh, đa chiều về quá trình chuyển đổi số đang diễn ra với những tiến

bộ đáng khích lệ nhưng cũng không ít những thách thức cần được giải quyết. Về mặt tích cực, kết quả nghiên cứu cho thấy, hệ thống giáo dục đại học Việt Nam đã đạt được những bước tiến đáng kể trong việc xây dựng hạ tầng công nghệ cơ bản: trung bình mỗi trường có 436,2 máy vi tính, 74,3 phòng học lớn được trang bị máy chiếu và 13,5 phòng thí nghiệm ngôn ngữ chuyên dụng. Đặc biệt, 100% các trường đã có kết nối Internet và phủ sóng WiFi, tạo nền tảng kỹ thuật cần thiết cho các hoạt động dạy học số. Hơn một nửa số trường đã triển khai hệ thống quản lý học tập LMS, một thành tựu đáng ghi nhận khi so với tình hình chỉ vài năm trước đây khi LMS còn là khái niệm xa lạ với đa số giảng viên và sinh viên Việt Nam. Đáng chú ý nhất là mô hình học tập hỗn hợp đã trở thành xu hướng chủ đạo với 67,4% các trường áp dụng, cao hơn cả tỷ lệ triển khai LMS cho thấy, sự linh hoạt và sáng tạo của các trường trong việc tìm kiếm giải pháp phù hợp với điều kiện thực tế.

Tuy nhiên, phân tích sâu hơn các số liệu thống kê cũng bộc lộ những thách thức:

Thứ nhất, về năng lực số của giảng viên, có tới 64,1% các trường báo cáo tình trạng năng lực số chưa đồng đều giữa các giảng viên trong cùng một trường. Cụ thể, chỉ có 18,5% trường có đội ngũ giảng viên đạt năng lực số ở mức nâng cao, trong khi đa số vẫn ở mức cơ bản hoặc trung bình. Phân tích hồi quy bội đã xác nhận năng lực số của giảng viên là yếu tố dự báo mạnh nhất cho mức độ thành công của chuyển đổi số, vượt xa các yếu tố khác như hạ tầng công nghệ, chính sách hỗ trợ và kinh phí đầu tư. Điều này khẳng định rằng, đầu tư vào con người phải được đặt lên hàng đầu, trước cả đầu tư vào công nghệ.

Thứ hai, phân tích tần suất các khó khăn cho thấy, 79,3% các trường gặp hạn chế về kinh phí và cơ sở hạ tầng công nghệ, đứng đầu trong danh sách sáu nhóm khó khăn chính. Điều này phản ánh thực tế rằng, nhiều trường, đặc biệt là các trường công lập ở địa phương và các trường quy mô nhỏ, không có đủ nguồn lực tài chính để đầu tư vào công nghệ hiện đại, duy trì hệ thống và đào tạo giảng viên một cách bài bản. Độ lệch chuẩn cao trong các chỉ số hạ tầng cho thấy, sự chênh lệch rất lớn giữa các trường, tạo ra một hệ thống giáo dục không đồng đều với những khoảng cách ngày càng lớn.

Thứ ba, kết quả kiểm định độc lập tiết lộ sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các trường công lập và tư thục trong việc áp dụng công nghệ. Các trường tư thục có tỷ lệ triển khai LMS cao hơn đáng kể và ứng dụng AI nhiều hơn. Ngược lại, các trường công lập báo cáo tỷ lệ cao hơn về vấn đề năng lực số giảng viên không đồng đều. Sự khác biệt này phản ánh cơ chế tài chính và quản lý khác nhau giữa hai loại hình: trường tư thục có tính tự chủ và linh hoạt cao hơn trong quyết định đầu tư, trong khi trường công lập có lợi thế về tính hệ thống nhưng gặp nhiều rào cản thủ tục hành chính.

Thứ tư, phân tích tương quan Pearson cho thấy, có mối quan hệ dương có ý nghĩa thống kê giữa các yếu tố chính của chuyển đổi số. Hạ tầng công nghệ có tương quan mạnh với triển khai LMS và năng lực số giảng viên. Triển khai LMS có tương quan rất mạnh với việc áp dụng phương pháp dạy học kết hợp và năng lực số giảng viên. Điều này khẳng định tính đồng bộ cần thiết trong chuyển đổi số, không thể chỉ đầu tư vào một khía cạnh riêng lẻ, mà phải phát triển đồng thời cả ba trụ cột là công nghệ, con người và quy trình.

Cuối cùng, mặc dù ứng dụng các công nghệ tiên tiến như AI còn hạn chế và VR/AR rất thấp, sự xuất hiện của chúng cho thấy tinh thần đổi mới và sẵn sàng thử nghiệm của một bộ phận các trường. Trò chơi số hóa được áp dụng khá rộng rãi, phản ánh xu hướng tích cực trong việc làm cho học tập trở nên hấp dẫn và tương tác hơn. Tuy nhiên, học trực tuyến hoàn toàn

vẫn còn rất hạn chế cho thấy, mô hình hỗn hợp vẫn được ưa chuộng hơn so với việc thay thế hoàn toàn học trực tiếp bằng học trực tuyến.

6. Kết luận

Nghiên cứu này đóng góp quan trọng vào cơ sở tri thức về chuyển đổi số trong giáo dục đại học, đặc biệt trong bối cảnh một quốc gia đang phát triển và có những đặc thù riêng biệt về văn hóa, kinh tế và hệ thống giáo dục. Khác với nhiều nghiên cứu trước đây tập trung vào các quốc gia phát triển với nguồn lực dồi dào, nghiên cứu này cung cấp bằng chứng thực nghiệm về cách thức một quốc gia đang phát triển triển khai chuyển đổi số trong điều kiện nguồn lực hạn chế, cơ sở hạ tầng chưa đồng đều và năng lực con người còn nhiều thách thức.

Nghiên cứu đã kiểm chứng và làm phong phú mô hình ba trụ cột của chuyển đổi số là công nghệ - con người - quy trình trong bối cảnh cụ thể của Việt Nam. Kết quả phân tích hồi quy khẳng định rằng, mô hình này giải thích được 67% phương sai của mức độ thành công chuyển đổi số, là bằng chứng cho tính hợp lệ và khả năng áp dụng của mô hình trong bối cảnh châu Á nói chung và Việt Nam nói riêng. Nghiên cứu cũng làm rõ sự khác biệt trong cách tiếp cận chuyển đổi số giữa các loại hình trường công lập và tư thục, một khía cạnh ít được chú ý trong các nghiên cứu trước đây.

Về mặt thực tiễn, nghiên cứu cung cấp cơ sở dữ liệu toàn diện, đáng tin cậy và có độ đại diện cao nhất từ trước đến nay về thực trạng chuyển đổi số trong dạy học tiếng Anh tại Việt Nam. Với 92 cơ sở đào tạo tham gia chiếm khoảng 40 - 45% tổng số cơ sở giáo dục đại học có đào tạo tiếng Anh trong cả nước, phân bố đa dạng về loại hình và khu vực địa lý, kết quả nghiên cứu có khả năng khái quát hóa cao và có thể được sử dụng làm cơ sở khoa học vững chắc cho việc hoạch định chính sách ở nhiều cấp độ khác nhau. Nghiên cứu cũng xác định rõ ràng những khó khăn chính, giúp các bên liên quan tập trung nguồn lực vào giải quyết những vấn đề cấp bách nhất trong việc ứng dụng công nghệ số vào giảng dạy và học tập tiếng Anh.

Về mặt phương pháp luận, nghiên cứu này là một trong số ít các nghiên cứu trong nước áp dụng phương pháp hỗn hợp một cách có hệ thống và chặt chẽ ở quy mô lớn. Việc kết hợp phân tích định lượng bằng SPSS 26 với nhiều kỹ thuật thống kê khác nhau và phân tích định tính nội dung theo phương pháp của Mayring (2014) đã tạo ra một bức tranh toàn diện, vừa có chiều rộng vừa có chiều sâu. Mô hình nghiên cứu này có thể được nhân rộng, điều chỉnh và áp dụng cho các nghiên cứu tương tự trong tương lai về chuyển đổi số trong các lĩnh vực giáo dục khác.

Tài liệu tham khảo

- Bergmann, J., & Sams, A. (2012). *Flip your classroom: Reach every student in every class every day*. International Society for Technology in Education.
- Bộ Chính trị (2019). Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2025). Công văn số 662/BGDĐT-GDDH về việc báo cáo tổ chức dạy học tiếng Anh và chuyển đổi số.
- Bond, M., Marín, V. I., Dolch, C., Bedenlier, S., & Zawacki-Richter, O. (2018). *Digital transformation in German higher education. International Journal of Educational Technology in Higher Education*, 15 (1), 1 - 20.
- Chapelle, C. A. (2009). *The relationship between second language acquisition theory and computer-assisted language learning*. *The Modern Language Journal*, 93 (s1), 741 - 753.
- Creswell, J. W. (2014). *Research design: Qualitative, quantitative, and mixed methods approaches* (4th ed.). SAGE Publications.
- Garrison, D. R., & Kanuka, H. (2004). *Blended learning: Uncovering its transformative potential in higher education*. *The Internet and Higher Education*, 7 (2), 95 - 105.
- Godwin-Jones, R. (2018). *Chasing the butterfly effect: Informal language learning online as a complex system*. *Language Learning & Technology*, 22 (2), 8 - 27.
- Guri-Rosenblit, S., & Gros, B. (2011). *E-learning: Confusing terminology, research gaps and inherent challenges*. *Journal of Distance Education*, 25 (1), 1 - 17.
- Hrastinski, S. (2019). *What do we mean by blended learning?* *TechTrends*, 63 (5), 564 - 569.
- Kukulka-Hulme, A., & Shield, L. (2008). *An overview of mobile assisted language learning*. *ReCALL*, 20 (3), 271 - 289.
- Luckin, R., Holmes, W., Griffiths, M., & Forcier, L. B. (2016). *Intelligence unleashed: An argument for AI in education*. Pearson.
- Mayring, P. (2014). *Qualitative content analysis: Theoretical foundation, basic procedures and software solution*. *Forum: Qualitative Social Research*, 15 (1).
- Means, B., Toyama, Y., Murphy, R., & Baki, M. (2013). *The effectiveness of online and blended learning*. *Teachers College Record*, 115 (3), 1 - 47.
- Moorhouse, B. L., & Wong, K. M. (2021). *Blending asynchronous and synchronous digital technologies*. *Journal of Computers in Education*, 9 (1), 51 - 70.
- Nguyễn, T. T. H. (2020). *Ứng dụng mô hình Blended Learning trong dạy học tiếng Anh*. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 16 (2), 38 - 43.
- Phạm, T. H. T. (2021). *Thách thức trong dạy học trực tuyến tiếng Anh thời COVID-19*. *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, 172, 52 - 57.
- Puentedura, R. R. (2006). *Transformation, technology, and education*. <http://hippasus.com/resources/tte/>
- Redecker, C. (2017). *European framework for the digital competence of educators: DigCompEdu*. Publications Office of the European Union.
- Thủ tướng Chính phủ (2020). Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.
- Thủ tướng Chính phủ (2024). Quyết định số 1705/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- UNESCO. (2018). *UNESCO ICT competency framework for teachers*. UNESCO.
- Warschauer, M., & Healey, D. (1998). *Computers and language learning: An overview*. *Language Teaching*, 31 (2), 57 - 71.
- Webb, M., & Doman, E. (2020). *Impacts of flipped classrooms on learner attitudes*. *Computer Assisted Language Learning*, 33 (3), 240 - 274.
- World Economic Forum (2020). *The Future of Jobs Report 2020*. World Economic Forum.

THỰC TRẠNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG DẠY HỌC TIẾNG ANH TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM

Nguyễn Thanh Sơn^a

Hoàng Mộng Long^b

^aTrường Đại học Trung Vương

ROR: <https://ror.org/05xzsm645>

Email: son.nguyen.ltvu@gmail.com

ORCID iD: <https://orcid.org/0009-0008-4307-4620>

^bTrường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh

ROR: <https://ror.org/02th1pb96>

Email: longhm@hufit.edu.vn

ORCID iD: <https://orcid.org/0009-0001-2805-2027>

Lịch sử bài báo

Ngày nhận bài: 12/10/2025

Ngày phản biện: 18/10/2025

Ngày tác giả sửa: 06/11/2025

Ngày duyệt đăng: 16/12/2025

Ngày phát hành: 30/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.64223/tvj.p2025.v1.i4.a73>

Tóm tắt:

Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số quốc gia, việc ứng dụng công nghệ số trong dạy học tiếng Anh đã trở thành xu hướng tất yếu và là yếu tố then chốt để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực. Nghiên cứu này phân tích toàn diện thực trạng chuyển đổi số trong dạy học tiếng Anh tại 92 cơ sở giáo dục đại học Việt Nam trong giai đoạn 2022 - 2025, dựa trên dữ liệu khảo sát theo Công văn số 662/BGDĐT-GDDH ngày 19/02/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo tổ chức dạy học tiếng Anh và chuyển đổi số. Sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu thứ cấp kết hợp định lượng và định tính, nghiên cứu chỉ ra những tiến bộ đáng kể: 56,7% các trường đã triển khai hệ thống quản lý học tập (LMS), 22,8% đang áp dụng AI trong giảng dạy và 67,4% sử dụng mô hình học tập hỗn hợp (Blended Learning). Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra những thách thức: 64,1% các trường báo cáo năng lực số của giảng viên chưa đồng đều, 79,3% gặp khó khăn về kinh phí và cơ sở hạ tầng công nghệ và sự chênh lệch đáng kể giữa các khu vực về mức độ triển khai chuyển đổi số. Phân tích so sánh cho thấy, các trường tư thực thường linh hoạt và tích cực hơn trong áp dụng công nghệ mới, trong khi các trường công lập có lợi thế về tính hệ thống nhưng gặp nhiều rào cản thủ tục. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp đồng bộ từ chính sách đến triển khai thực tiễn, nhấn mạnh sự cần thiết của đầu tư vào năng lực số cho giảng viên, xây dựng kho học liệu số chất lượng cao và thu hẹp khoảng cách khu vực để đảm bảo chuyển đổi số diễn ra công bằng và hiệu quả trong toàn hệ thống giáo dục đại học.

Từ khóa: Chuyển đổi số; Dạy học tiếng Anh; Công nghệ giáo dục; Trí tuệ nhân tạo; Năng lực số.